

KINH TẾ VIỆT NAM

NĂM 1999

số nông dân đã dồn cao su. Hàng triệu tấn than đá sản xuất ra không tiêu thụ hay xuất khẩu được.

Năm 1999, Quốc hội không đặt vấn đề ưu tiên cho nông nghiệp như năm 1998, nhưng chưa thấy nói đến việc ưu tiên cho KVSX I, cho công nghiệp cơ khí và công nghiệp sản xuất những loại hàng công nghiệp cấp cao

VÀ VIỄN ẢNH NĂM 2000

TS. LÊ KHOA

Các nhà kinh tế phân biệt các yếu tố chiến lược, gắn liền với chính sách phát triển; và các yếu tố chiến thuật, đối phó với các thời cơ kinh tế

Nghiên cứu kinh tế Việt Nam năm 1999 ở khía cạnh trên, có thể thấy rằng trong suốt năm 1999, Đảng và Nhà Nước đã có rất nhiều cố gắng để thoát ra khỏi đình đốn, phục hồi tăng trưởng, nhưng những cố gắng ấy chưa mấy thành công, mặc dù ở quý III và IV, tình hình có khá hơn so với quý I và II.

Chỉ số phát triển GDP chỉ đạt khoảng 4,7%-5%, thấp hơn kế hoạch năm 1999 (5-6%). Chúng ta chưa ngăn chặn được đà giảm tốc độ phát triển: năm 1996: 9,3%, năm 1997: 8,2%, năm 1998: 5,8%. Đối với một nước có mức sống thấp như Việt Nam, khoảng 300-400 USD bình quân đầu người, nếu tăng 10% thì chỉ mới thêm được 30-40 USD/ năm, một con số không đáng kể so với Nhật, với GDP đầu người 30.000 USD, dù chỉ đạt mức phát triển 0,5% thì mỗi người cũng được thêm 150 USD. Khoảng cách giữa ta và các nước phát triển tăng chứ không giảm. Chính vì vậy, cần đặt mục tiêu phát triển cao trong một số năm, khi GDP đầu người của chúng ta còn rất thấp, sau đó, khi GDP đầu người đã tăng cao thì khi ấy tốc độ tăng trưởng sẽ giảm dần xuống. Chỉ với điều kiện trên, Việt Nam mới hy vọng xóa bớt khoảng cách biệt giữa mức sống Việt Nam hiện tại so với các nước hậu công nghiệp trong mấy thập niên đầu của thế kỷ XXI.

I. NHỮNG ĐIỀU CHƯA HỢP LÝ CỦA CHÍNH SÁCH VĨ MÔ

Chiến lược phát triển của VN về cơ bản là công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đẩy nhanh việc đào tạo khoa học kỹ thuật, giao hảo với các nước trên thế giới để tranh thủ vốn, kỹ thuật cao, thị trường. Đây là điều kiện cơ bản để phát triển bền vững.

Nhưng, chiến thuật phát triển lại có một số khuyết điểm không phù hợp với mục tiêu của chiến lược.

Tuy chiến lược phát triển có chú ý đến việc đào tạo các chuyên viên kỹ thuật, nhưng chiến thuật phát triển lại ít chú trọng đến việc tổ chức các kỳ thi tuyển cán bộ cấp cao, để giao việc, giao nhiệm vụ với lương cao. Bởi vậy, vẫn chưa gây được một phong trào thi đua học tập, thi đua sản xuất. Điều

này hạn chế tác dụng của chất xám là yếu tố được coi như quan trọng nhất đối với việc phát triển nhanh.

1. Ưu tiên cho công nghiệp hay cho nông nghiệp ?

Năm 1998 nông nghiệp đã được ưu tiên hàng đầu, kết quả là chúng ta đã sản xuất nhiều gạo, cao su, đường v.v... hơn bao giờ hết, nhưng do nông nghiệp chịu tác dụng của định luật King : các sản phẩm nông nghiệp chỉ có thị trường tiêu thụ hạn chế, nếu sản xuất nông khoáng sản tăng, giá sẽ rớt trong nước lẫn cả trên thị trường thế giới. Giá gạo xuất khẩu loại tốt năm 1999 có tháng chỉ đạt 175 USD/tấn, thấp hơn giá trung bình xuất khẩu năm 1998 (230 USD) đến 55 USD/tấn. Cao su các quý I, II và III bị dội chợ, không đủ dài thọ phí sản xuất nên một

mà nước ta phải nhập khẩu hàng nhiều tỷ USD mỗi năm từ nước ngoài. Các nước đã phát triển nhanh, như Liên Xô trong thời gian 1929, Nhật 1945-73, Hàn Quốc; Đài Loan 1964-90, đều ưu tiên cho KVSX I, cho công nghiệp nặng và cơ khí. Nhật, Hàn Quốc, Đài Loan lại còn đặc biệt chú ý đến việc làm hàng công nghiệp, hàng tiêu dùng chất lượng cao nơi các khu công nghiệp gần sát các cảng biển sâu để xuất khẩu. Sự chọn lựa trên là một giúp họ phát triển cực nhanh (trái với Liên Xô, tuy ưu tiên cho công nghiệp nhưng không chú ý đến việc làm hàng kỹ thuật cao xuất khẩu nên các thập niên 70-80 nhịp phát triển đã chậm lại). Hàng công nghiệp kỹ thuật cao có nhiều loại, giá bán cao, chỉ cần 1 USD



mua nông khoáng sản ở các nước kém mở mang với giá rẻ là có đủ nguyên liệu làm ra đến 6-10 USD hàng công nghiệp kỹ thuật cao xuất khẩu, tạo được cân thương mại có thặng dư lớn. Giá hàng công nghiệp cấp cao luôn rất cao trên thị trường quốc tế so với hàng nông khoáng sản giá rẻ và bất bênh. Chính vì vậy, hàng năm, các nước công nghiệp thường có những số dư cân thương mại lớn, là các chủ nợ trên thế giới còn các nước xuất khẩu nông khoáng sản thường có cân thương mại thiếu hụt, phải vay nợ các nước công nghiệp do tương quan giá cả bất lợi. Các nước phát triển nhanh đều ưu tiên cho công nghiệp thay vì cho nông nghiệp.

2. Chính sách kích cầu chưa hoàn chỉnh

Kích cầu, theo Keynes, phải bao gồm cả cầu hàng tiêu dùng lẫn hàng tư bản (nội). Chữ nội được ngầm hiểu vì Keynes là người sống trong nước tư bản phát triển, sản xuất được cả hàng tiêu dùng lẫn những máy móc kỹ thuật cao. Điều này khác hẳn so với nước ta chưa sản xuất hàng tiêu dùng cấp cao và ít chú ý đến KVSX I và công nghiệp cơ khí. Cũng theo Keynes, kích cầu phải có quy mô đủ, đặc biệt trong giai đoạn đình đốn, tư nhân ít chú ý đến việc vay tiền của ngân hàng để đầu tư tăng gia sản xuất những mặt hàng đã thừa và ứ đọng trên thị trường, nên muốn kích cầu có hiệu quả, ngân hàng phải lạm phát và ứng tiền cho nhà nước. Nhà nước - thông qua các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) - thực hiện một loạt dự án đại đầu tư với quy mô lớn để làm cho nền kinh tế phát triển mạnh trở lại. Keynes đề nghị những chương trình đại đầu tư do nhà nước thực hiện với vốn lạm phát của ngân hàng.

Khi chính sách kích cầu được đề nghị, các ý kiến trên của Keynes lại ít được chú ý đến, thành thử chính sách kích cầu đã tỏ ra không có hiệu quả nhiều trong năm 1999, nhất là trong những quý đầu năm 1999. Tuy nhiên, vào quý IV 1999, kích cầu đã có quy mô khá hơn, nhưng vẫn chưa đạt yêu cầu.

Vào các quý đầu năm 1999, chính sách kích cầu chỉ gồm có biện pháp đơn giản hạ lãi suất ngân hàng. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ta cho biết tại hội nghị Quốc hội tháng 10.1999 ngân hàng phải vừa làm, vừa dò tìm, khi hạ lãi suất cho vay đến 0,85%/tháng, (lãi suất tiết kiệm giảm tương ứng, chỉ còn 0,5-0,4%/tháng), thì xảy ra hiện tượng người gửi rút tiền tiết kiệm ra. Vì vậy, lãi suất ngân hàng sau 5 lần điều chỉnh vẫn dừng lại ở mức khoảng 0,85%/tháng. Lẽ ra, các nhà lý thuyết nên so sánh lãi suất cho vay của Việt Nam với lãi suất tại Nhật (2%/năm hay 0,16%/tháng), như vậy thấp hơn lãi suất Việt Nam nhiều khiến cho các doanh nghiệp Nhật có



ưu thế cạnh tranh hơn hẳn các doanh nghiệp Việt Nam do được vay tiền ngân hàng với lãi suất rất rẻ. Nếu như, vì lãi suất tiết kiệm giảm, người dân rút tiền ra, thì điều này cũng rất tốt vì người dân sẽ dùng tiền rút ra để tiêu dùng hay đầu tư nhiều hơn, như vậy kích cầu đạt mục tiêu của nó. Còn đối với các ngân hàng thương mại, việc người dân rút tiền tiết kiệm ra cũng không làm giảm khả năng cho vay, nếu Ngân hàng Nhà nước cho phép đem các hồ sơ cho vay đến thế chấp tại Ngân hàng Nhà nước. Nếu các ý kiến trên được trình, chắc chắn rằng ngân hàng đã có chính sách hạ lãi suất tích cực hơn. Kết quả: lãi suất cho vay của ngân hàng vẫn còn quá cao trong năm 1999 so với các nước láng giềng khiến cho doanh nhân Việt Nam phải trả lãi suất cao hơn nhiều so với doanh nhân các nước khác, hệ thống ngân hàng Việt Nam chưa chuyển thành công cụ tài trợ phát triển xã hội chủ nghĩa mà vẫn có nét ăn lời cao của chủ nghĩa tư bản cũ. Đây là một trong những nguyên nhân khiến cho giá hàng sản xuất tại Việt Nam trong năm 1999 vẫn cao hơn giá nhiều mặt hàng nhập khẩu. Đồng thời, khối tiền lưu hành cũng không tăng đủ để kích cầu với lực đủ (chính sách thiếu phát đã xảy ra trong năm 1999, chỉ số giá giảm trong 10 tháng đầu năm), tác dụng kích cầu do lượng tiền lưu hành thêm trong dân không xảy ra. Vì vậy, kích cầu qua chính sách hạ lãi suất và tăng khối tiền chỉ có tính hạn chế tại Việt Nam trong năm 1999.

Chính sách đại đầu tư, thông qua các chương trình nhà nước được tài trợ bằng tiền lạm phát của ngân hàng cũng không có quy mô đủ lớn để tái tạo được phần vịnh kinh tế. Nếu nhìn qua

những chương trình đầu tư được đề cập đến nhiều nhất, thì chỉ có chương trình đánh cá xa bờ, chương trình làm 40 nhà máy đường đã được cho thi hành từ vài năm nay. Hầu hết các chương trình đầu tư khác đều được thực hiện với vốn vay, vốn viện trợ hay vốn ODA, vốn đầu tư nước ngoài chứ không phải bằng vốn do Ngân hàng Nhà nước ứng cho ngân sách với quy mô lớn: đây là điểm cốt lõi của chính sách kích cầu của Keynes, nhưng điểm cốt lõi này lại không được thực hiện. Nếu như các nhà soạn thảo kế hoạch kích cầu đã trình lên biện pháp đại đầu tư của Keynes, thông qua các điểm cơ bản do Keynes đề nghị, thì ít ra ngân khoản dành cho đầu tư phải bằng với 30% GDP (GDP VN ước khoảng 26 tỷ USD cho năm 1999). Vậy đại đầu tư phải lên đến 26 tỷ USD x 30% = 8,6 tỷ USD. Ngân hàng Nhà nước phải ứng cho ngân sách tương đương bằng tiền Việt ít ra 3-4 tỷ USD để ngân sách thực hiện đại đầu tư, phần còn lại do các ngân khoản ODA, đầu tư quốc tế và đầu tư tư nhân Việt Nam đảm nhận. Với khoảng 3-4 tỷ USD, nhà nước đã có một số vốn rất lớn và đã có khả năng thực hiện hàng loạt chương trình đại đầu tư với quy mô đủ để tạo phần vịnh kinh tế.

Do thiếu một chính sách kích cầu với quy mô đủ như trên, nên các chương trình nhà nước đại đầu tư vẫn thiếu vốn để thi hành và không có những DNNN được nhà nước cấp vốn, xóa bớt nợ. Nhịp phát triển kinh tế chỉ đạt mức 4-5% trong các quý đầu năm.

Tuy nhiên, vào các quý cuối năm, kích cầu đã có quy mô tương đối lớn hơn, tuy vẫn chưa đạt yêu cầu. Đầu tháng 11.99, UBND TP HCM đã quyết định dành 2.500 tỷ đồng để

phát triển giao thông vận tải, trong số có 600 tỷ đồng dành cho việc sửa chữa 29 cây cầu ở TP đã xuống cấp. Trong số 2.500 tỷ đồng này, vốn vay tín dụng là 1.800 tỷ đồng. Cuộc triển khai chương trình kích cầu này tiến hành chậm, vì công tác giải tỏa mặt bằng thì hành chậm. Tuy nhiên, tháng 11 vốn đầu tư thực hiện cũng đã tăng 33,4% so với tháng 10 và một số công trình đang tiến hành gấp, như kênh Thị Nghè đang được mở rộng, cứng hóa và xanh hóa. Các nhà máy xi măng, đứng trước tình trạng kinh doanh ế ẩm, đã đưa ra một số biện pháp như cứng hóa các kênh mương, hạ giá bán v.v... Tại ĐBSCL, nơi đây có 65-70% nhà ở thuộc diện tạm bợ, ngày 5-1-98, Thủ tướng đã có quyết định phê duyệt xây 90.000 nhà thời gian 1998-2000, và thêm hai triệu căn nhà thời gian 2001-2010. Vốn do ngân hàng ứng ưu đãi 30-40% chi phí xây dựng. Cuối năm 1999, để thực hiện chương trình này, đã hình thành các đơn vị đầu mối gồm các Sở xây dựng, Công ty phát triển nhà địa phương hoặc UBND huyện. Ngày 18-25.12.99, tại tỉnh Đồng Tháp, Chương trình kinh tế kỹ thuật công nghệ vật tư xây dựng tổ chức đợt triển lãm và hội thảo khoa học giới thiệu sản phẩm. Cùng với thời cơ kinh tế đã trở nên thuận lợi hơn, như giá dầu thô vào các quý cuối năm tăng khiến cho xuất khẩu dầu thô trở nên có lãi cao, quy mô kích cầu đã tương đối mạnh hơn, nên nền kinh tế Việt Nam trong quý IV đã phát triển khá hơn các quý đầu năm.

3. Chính sách sử dụng và quản lý ngoại tệ chưa linh động

a. Các lý thuyết gia, những người đảm nhận việc trình các kế hoạch tiến lên ngân hàng và nhà nước đã ít chú ý đến khâu quản lý ngoại tệ. Kinh nghiệm các nước phát triển nhanh thì các nước xã hội chủ nghĩa như Liên Xô hay tư bản chủ nghĩa như Nhật, Hàn Quốc, Đài Loan đều chỉ rõ khâu quản lý và sử dụng ngoại tệ là công cụ chủ yếu của chính sách phát triển nhanh. Trong 3 kế hoạch ngũ niên đầu tiên, Liên Xô đã tập trung ngoại tệ ưu tiên cho việc nhập khẩu máy và hạn chế tối đa việc nhập khẩu hàng tiêu dùng. Nhờ nhập khẩu máy từ nước ngoài - cộng với việc sản xuất hàng loạt nhiều loại máy trong KVSX I trong nước - Liên Xô đã thành công công nghiệp hoá nhanh. Nhật từ 1945 đến nay không nhập khẩu các loại hàng có thể sản xuất trong nước, và hầu hết ngoại tệ được dành cho việc nhập khẩu các nông khoáng sản rẻ tiền, từ đó làm ra hàng tiêu dùng cần thiết trong nước và hàng xuất khẩu. Sau Nhật, Hàn Quốc và Đài Loan cũng gần như sao y chính sách quản lý và sử dụng ngoại tệ của Nhật.

Do các kinh nghiệm trên của nước ngoài đã không được áp dụng tại Việt Nam, nên việc quản lý sử dụng ngoại tệ khá lỏng lẻo. Tiền ngoại tệ được sử dụng tự do gần như tiền nội trong thanh toán, trong việc tư nhân xin mở tài khoản tiền nước ngoài, trong khi nhiều nước trên thế giới nghiêm cấm các vụ trên: các doanh nghiệp và tư nhân phải bán hết ngoại tệ cho ngân hàng trung ương và nếu cần ngoại tệ thì phải xin phép cơ quan hối đoái cho mua ngoại tệ. Chính vì vậy, ngoại tệ được quy về một mối và ngân hàng trung ương cùng với Bộ Thương mại, Ngoại thương, Kế hoạch Đầu tư có nhiệm vụ đề ra kế hoạch sử dụng ngoại tệ hợp lý trong năm. Ở ta, do tư nhân được quyền giữ, gởi ngoại tệ nơi ngân hàng nên đồng USD được lưu thông gần như tự do. Giới buôn lậu chỉ cần đến những đầu mối tư nhân chuyên mua bán ngoại tệ, trả với giá cao chút đỉnh so với giá ngoại tệ chính thức, là có thể mua bao nhiêu USD tùy ý. Chính vì mua được đủ USD, trong năm 1999, các tay buôn lậu đã nhập tới 200.000 tấn đường, 1/4 nhu cầu đường ở Việt Nam, hàng trăm triệu USD rượu ngoại. Sản phẩm văn hóa đối trụ, ma túy, thuốc lá ngoại dù bị cấm nhập, có loại bị phạt cả tử hình như heroin vẫn không thiếu trên thị trường. Nếu giới nhập lậu không mua dễ dàng được ngoại tệ chắc chắn rằng việc nhập khẩu các loại hàng này đã phải giảm mạnh, vì các nhà cung cấp nước ngoài luôn đòi hỏi thanh toán bằng ngoại tệ mạnh.

Năm 1999, dư luận đặc biệt chú ý đến các biện pháp cương quyết của TAND TP HCM đối với các vụ nhập lậu, đặc biệt là vụ Tân Trường Sanh. Sau đó, nhà nước đã cho chấn chỉnh ngành hải quan một bước. Hải quan làm việc khá hơn và có tháng tỷ giá chính thức đồng USD đã cao hơn giá trên thị trường tự do. Điều này rất đáng mừng, nhưng nạn buôn lậu vẫn xảy ra với quy mô không nhỏ.

Các nhà lý thuyết cần phải đề nghị lên Ngân hàng Nhà nước, Bộ Kế hoạch Đầu tư, Bộ Thương mại, Hải quan những biện pháp chấm dứt việc lưu hành song song tiền ngoại với tiền nội. Ngân hàng Nhà nước và các bộ trên nên có chương trình quản lý ngoại tệ và chỉ sử dụng chúng vào những nhu cầu tối cần thiết cho quốc gia, đặc biệt là ngoại tệ nên dùng để nhập khẩu hàng tư bản thì mới có khả năng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhanh được.

b. Chính sách tỷ giá chưa ủng hộ người sản xuất xuất khẩu và vẫn ưu tiên cho người nhập khẩu: Năm 1997, khi các nước Đông Nam Á phá giá rất mạnh tiền tệ của họ, từ 80% đến 50-30%, Thủ tướng Phan Văn Khải đã đánh giá rằng khi tình hình ổn định,

các nước Đông Nam Á với mặt bằng tỷ giá mới rất thấp sẽ gây khó khăn cho các doanh nghiệp Việt Nam. Từ 1998 đến nay, Việt Nam cũng cố điều chỉnh lại tỷ giá, song với biên độ thấp, không khuyến khích người sản xuất và xuất khẩu, trong khi người nhập khẩu vẫn được ưu đãi. Chính vì vậy, nhiều mặt hàng như đường, rượu ngoại, thuốc lá, trứng gà, thịt heo, v.v... vẫn tràn vào Việt Nam trong năm 1999, gây khó khăn không ít cho người sản xuất và làm tổn hao hàng nhiều hàng tỷ USD, lẽ ra dùng để nhập khẩu máy tốt thì việc công nghiệp hoá, hiện đại hoá sẽ tiến hành nhanh hơn. Năm 1999, tỷ giá đồng bạc Việt Nam so với đồng USD gần như bất biến. Công cụ tỷ giá chưa trở nên một yếu tố chính hạn chế nhập khẩu và khuyến khích người sản xuất và xuất khẩu, vẫn ưu tiên cho người nhập khẩu.

4. Chưa có chương trình đẩy mạnh việc thành lập KVSX I trong nước

Việt Nam là nước xã hội chủ nghĩa, theo lý luận Mác Lênin thì việc xây dựng và đẩy mạnh KVSX I được đặc biệt chú trọng, vì Mác phân biệt KVSX I có nhiệm vụ sản xuất các máy móc thiết bị và KVSX II có nhiệm vụ sản xuất hàng tiêu dùng. Mác cũng nhận xét rằng tất cả các nước tư bản phát triển, công nghiệp sản xuất máy móc được phát triển mạnh. Trong các kế hoạch ngũ niên đầu tiên, Liên Xô đã đẩy mạnh việc xây dựng, phát triển KVSX I. Sau Liên Xô, Nhật, Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc cũng rất chú ý đến việc phát triển KVSX I. Có thể nói KVSX I là tương xứng của các chương trình phát triển nhanh, vì đầu tư là xây dựng các nhà máy mới, muốn có hàng loạt nhà máy mới phải sản xuất trong nước hàng loạt máy móc mới, kỹ thuật hiện đại thì công nghiệp, và nông nghiệp mới tiến được, vì nông nghiệp cũng rất cần máy bơm, máy gặt, xe kéo v.v...

Việc nhập khẩu các máy của nước ngoài chỉ là một biện pháp tạm thời, vì nước ngoài không bán những thiết bị tối tân nhất mà thường chỉ bán những máy lạc hậu đã qua sử dụng, giá cao, phải trả bằng ngoại tệ.

Tuy nhiên, nghịch lý là mặc dù Việt Nam là một nước xã hội chủ nghĩa nhưng lại chưa có chương trình phát triển mạnh KVSX I. Hầu hết máy mới trang bị tại Việt Nam đều nhập khẩu với giá cao tại nước ngoài, trong số phần lớn là các máy thuộc các thế hệ 20-30 năm về trước được tân trang lại.

Một số nhà lý luận sử dụng các phương trình tổng hợp phát triển như sau:

$\Delta \text{GDP} = k \text{ Đầu tư} (1)$
 $\text{Đầu tư} = \text{Máy tự sản xuất trong nước} + \text{Máy nhập khẩu} (2)$

Δ GDP là sự tăng trưởng của GDP. Còn k là hiệu quả của chương trình đầu tư.

Phương trình (1) có nghĩa như sau: Sự tăng trưởng của GDP là hàm số của 2 yếu tố: Thứ nhất là đầu tư, Thứ hai là hiệu quả của đầu tư. Sự tăng trưởng của GDP sẽ được tối đa hóa khi nào đầu tư đạt mức tối đa - theo đa số các nhà kinh tế - đầu tư nên đạt quy mô khoảng 30-40 % GDP thì các quốc gia kém mở mang có thể tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Ở nước ta, đầu tư chỉ mới đạt quy mô khoảng 18-20% GDP. Vậy cần tăng mạnh đầu tư thêm mỗi năm. Tuy nhiên, nhiều chương trình đầu tư sau khi tồn kém rất nhiều nhưng lại không phát huy hiệu quả kinh tế do nhiều lý do: máy xấu, kỹ thuật lạc hậu, làm ra những sản phẩm lỗi thời không bán được, hoặc giá thành quá cao, cao hơn giá hàng nhập khẩu, nhất là trong các trường hợp hàng nội chưa được bảo vệ tốt. Ngược lại, có những nhà máy, sau khi đưa vào sản xuất, công suất thiết kế phát huy trên 100% vẫn không đủ đáp ứng nhu cầu, do hàng làm ra tốt, giá thành rẻ. Những nhà máy có hiệu quả cao này đẩy mạnh sự phát triển của GDP trong khi những nhà máy kỹ thuật lạc hậu, giá thành cao, tuy tồn kém nhiều, nhưng không thúc đẩy mạnh sự phát triển của GDP. Chính vì vậy, phương trình (1) lưu ý đến việc cần phải tối đa hóa vừa đầu tư, vừa hiệu quả k của đầu tư, thì mới tối đa hóa được nhịp phát triển kinh tế.

Phương trình (2) đề nghị những phương thức tối đa hóa đầu tư. Đầu tư là lập các nhà máy mới, vậy phải tối đa hóa việc nhập khẩu các loại máy tốt ở nước ngoài cộng với việc đẩy mạnh việc sản xuất các máy nội. Để thực hiện việc tối đa hóa việc nhập khẩu máy nước ngoài, cần có chương trình tốt sử dụng các nguồn ngoại tệ trong nước, tối thiểu hóa việc nhập khẩu hàng tiêu dùng và đồn ngoại tệ cho việc ưu tiên nhập khẩu các loại máy hiện đại, không phải những máy lỗi thời. Máy móc dụng cụ ở đây có nghĩa là các công cụ sản xuất, thiết bị hoàn chỉnh, không phải máy lạnh, Tivi màu, bếp gas, cũng thường được xếp trong danh mục "máy móc, thiết bị nhập". Thật ra, đó là những hàng tiêu dùng công nghiệp cao cấp. Cụ thể, Việt Nam nhập khẩu hàng năm 12-13 tỷ USD, vậy trong số 12-13 tỷ USD, nên chăng dành 1-2 hay 4-5 hay 6-7 tỷ USD cho việc nhập khẩu máy móc? Tùy theo Bộ Kế hoạch Đầu tư và Bộ Thương mại ấn định số nhập khẩu máy móc ít hay nhiều, lượng đầu tư bằng máy móc tự sản xuất lấy trong nước. Trong năm 1999-2000, giá trị lượng máy sản xuất, lắp ráp trong

nước là bao nhiêu? 1-2 hay 4-5 hay 6-7 tỷ USD? Tùy theo lượng máy nội được đưa vào sản xuất ít hay nhiều, năng lực sản xuất trong nước được tăng thêm ít hay nhiều.

Bằng cách cộng lượng máy nhập khẩu từ nước ngoài cộng với lượng máy được sản xuất, lắp ráp trong nước và được đưa vào sản xuất, chúng ta tính được công suất thiết kế các nhà máy trong nước được tăng thêm bao nhiêu trong năm.

Năm 1999, khuyết điểm của các nhà kinh tế là chưa đề nghị được một chương trình tối đa hóa nhập khẩu máy nước ngoài cộng với việc tăng gia, phát triển mạnh KVSX I trong nước, do đó nhịp phát triển GDP Việt Nam chỉ hạn chế 4-5%.

II. MẤY SUY NGHĨ VỀ NHỮNG VIỆN ẢNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ VIỆT NAM TRONG NĂM 2000

Có thể dùng 2 phương pháp để tiên đoán tình hình phát triển kinh tế Việt Nam năm 2000. Một là, kinh tế phát triển theo đà quán tính của nó. Kéo dài các khúc tuyến thống kê là một trong những phương pháp thường được sử dụng để tiên đoán nhịp phát triển kinh tế. Trong cả năm 1999, Việt Nam đạt nhịp phát triển GDP khoảng 4-5%, nhưng tốc độ phát triển các quý III-IV mạnh hơn các quý I và II, đồng thời, các biện pháp kích cầu cũng đã mạnh hơn cuối năm so với đầu năm, thời cơ kinh tế như giá xuất khẩu dầu thô cũng thuận lợi hơn. Dựa vào các sự kiện trên, bằng cách kéo dài các khúc tuyến thống kê, có thể tiên đoán rằng nhịp phát triển GDP năm 2000 khoảng 5-6%.

Phương pháp thứ hai là kích mạnh, dựa trên sự tăng trưởng nhảy vọt, bằng các biện pháp hợp lý xuất phát từ khoa học phát triển nhanh. Phương pháp kích cầu cũng có thể tóm gọn trong 2 phương trình (1) và (2) đã trình bày trên:

Sự gia tăng GDP hàng năm tùy thuộc nơi 2 yếu tố: lượng đầu tư ít hay nhiều, và hiệu quả k của đầu tư. Phương trình (1) có nghĩa như sau: Δ GDP sẽ tăng tối đa nếu tối đa hóa đầu tư và hiệu quả của đầu tư.

Đầu tư là xây các nhà máy mới. Đầu tư như vậy có 2 thành phần: Máy tự sản xuất trong nước + Máy nhập khẩu. Vậy muốn tối đa hóa đầu tư, chỉ cần tăng tối đa việc nhập khẩu máy tốt từ nước ngoài và tự sản xuất máy ở Việt Nam. Phương trình (2) có nghĩa như sau: Hãy tối đa hóa việc nhập khẩu máy tốt, thiết bị tốt từ nước ngoài, hãy tăng gia sản xuất tối đa các loại máy ở Việt Nam, sẽ đạt được nhịp phát triển nhanh nhất.

Nếu như Việt Nam áp dụng các phương trình tối đa hóa nhịp phát triển trên, cần:

- giải quyết vấn đề vốn bằng

ngoại tệ: Trong số 12-13 tỷ USD nhập khẩu trong năm 2000, cần dành một ngân khoản tối đa cho việc nhập khẩu các máy, nên chọn biện pháp dành 6-7 tỷ USD cho việc nhập khẩu máy hơn là biện pháp nhập khẩu chỉ 4-5 tỷ USD máy, còn chỉ nhập khẩu 2-3 tỷ USD máy và thiết bị thì quá thấp. Bộ Kế hoạch Đầu tư và Bộ Thương mại nên công khai số thiết bị nhập khẩu năm 2000 cho các nhà kinh tế có tư liệu cụ thể để làm việc và giải thích vì sao đã chọn các phương án nhập khẩu 6-7 tỷ USD máy, hoặc 4-5 tỷ, hoặc chỉ 2-3 tỷ hay 1 số thấp hơn? Với một ngân khoản nhập máy lớn như trên, có thể thuê thẳng nước ngoài như Hàn Quốc đã được thuê làm đường ống dẫn khí đồng hành vào bờ, nếu như chúng ta không đủ sức làm các nhà máy kỹ thuật cao và yêu cầu các công ty nước ngoài sử dụng càng nhiều nguyên liệu và lao động trong nước càng tốt.

- giải quyết vấn đề vốn cho Ngân sách đầu tư phát triển trang bị mới của nhà nước: Ngân hàng Nhà nước ứng cho ngân sách này bao nhiêu ngàn tỷ đồng Việt Nam? Và Ngân sách đầu tư phát triển trang bị mới sử dụng như thế nào số ngàn tỷ đồng Việt Nam trên đây? Có dành cho KVSX1 Việt Nam một số ngân khoản tối đa không? Bao nhiêu? Từ đó, suy ra được giá trị máy sản xuất, lắp ráp trong nước.

Cùng với việc tối đa hóa yếu tố đầu tư, cần tối đa hóa yếu tố k - hiệu quả của những số đầu tư mới được thực hiện năm 2000. Có thể nói rằng k sẽ đạt hiệu quả tối đa khi:

- chính sách kích cầu có tính toàn diện chứ không hạn chế như trong các quý đầu năm 1999, quý IV tại TP Hồ Chí Minh kích cầu tuy mạnh hơn, nhưng vẫn chưa đạt quy mô cần thiết,

- chính sách bảo vệ hàng nội được thi hành tốt hơn, các cán bộ hải quan làm việc tốt hơn

- chuyển từ chính sách thiếu phát sang chính sách lạm phát với quy mô đủ để kích cầu toàn diện, khiến cho, từ một nền kinh tế thừa hàng, chúng ta chuyển sang một nền kinh tế thiếu hàng, trong đó cái lo của các doanh nghiệp không phải là đầu ra bán không được mà là đầu vào thiếu: thiếu máy, nhân công, vật tư...

Tiềm lực sản xuất nông công dịch vụ Việt Nam và các yếu tố chưa đưa vào sử dụng còn rất lớn, sẽ được đưa tất cả vào việc sử dụng. Tất cả các khả năng tiềm tàng này đều được đưa vào sử dụng, kèm theo là theo chính sách toàn dụng nhân công, kích cầu toàn diện. Với các chính sách trên, ước đoán nhịp phát triển GDP có thể tăng vọt lên hơn hẳn mức đã dự đoán theo phương pháp 1 là chỉ 5 - 6%■